

Số: 16/2023/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại Phụ lục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN  
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa*

đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 5382 /TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại Phụ lục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh số 109/BC-BKTNS ngày 03 tháng 12 năm 2023; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại Phụ lục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

1. Sửa đổi, bổ sung quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại phần II, Phụ lục I - Danh mục và mức thu các khoản phí (theo phụ lục I chi tiết ban hành kèm theo Nghị quyết này).

2. Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại mục 18, phần A, Phụ lục III - Đối tượng nộp phí, lệ phí và đơn vị thu phí, lệ phí (theo Phụ lục II chi tiết ban hành kèm theo Nghị quyết này).

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV, Kỳ họp thứ Mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ: Tài chính; Tài nguyên và MT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HỖND tỉnh, LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh; đại biểu HỖND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- LĐ VP Đoàn ĐBQH và HỖND tỉnh;
- HỖND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công TT ĐT Đoàn ĐBQH và HỖND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Lò Văn Phương**

## PHỤ LỤC I

## SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY ĐỊNH VỀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TẠI PHẦN II, PHỤ LỤC I - DANH MỤC VÀ MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 16/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
		(tấn/m <sup>3</sup> khoáng sản nguyên khai)	(đồng)	
<b>II</b>	<b>Các loại phí theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023</b>			
<b>1</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>			
1.1	Quặng sắt	Tấn	60.000	
1.2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	50.000	
1.3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000	
1.4	Quặng vàng	Tấn	270.000	
1.5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000	
1.6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000	
1.7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000	
1.8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000	
1.9	Quặng nhôm, quặng bô-xit (bauxit)	Tấn	30.000	
1.10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000	
1.11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000	
1.12	Quặng crô-mit (cromit)	Tấn	60.000	
1.13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000	
<b>2</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>			
2.1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.500	
2.2	Đá, sỏi	m <sup>3</sup>		
2.2.1	Sỏi	m <sup>3</sup>	6.000	
2.2.2	Đá			
2.2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m <sup>3</sup>	75.000	
2.2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	3.000	
2.3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m <sup>3</sup>	2.000	
2.4	Đá làm fluorit	m <sup>3</sup>	2.000	
2.5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)			
2.5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m <sup>3</sup>	70.000	
2.5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m <sup>3</sup>	7.500	
2.6	Đá granit, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m <sup>3</sup>	70.000	

STT	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
		(tấn/m <sup>3</sup> khoáng sản nguyên khai)	(đồng)	
2.7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	4.500	
2.8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	7.500	
2.9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	3.000	
2.10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.250	
2.11	Sét chịu lửa	m <sup>3</sup>	30.000	
2.12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m <sup>3</sup>	45.000	
2.13	Cao lanh	Tấn	5.800	
2.14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000	
2.15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000	
2.16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000	
2.17	Séc-păng-tin (sepcentin)	Tấn	5.000	
2.18	Than gồm:	Tấn	8.000	
	-Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò			
	-Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên			
	-Than nâu, than mỡ			
	-Than khác			
2.19	Kim cương, ru-bi, sa-phia (sapphire)	Tấn	70.000	
	E-mô-rốt (emerald), A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen			
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), To-paz (topaz)			
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa, Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)			
2.20	Cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000	
2.21	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	3.000	
2.22	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000	
2.23	Talc, diatomit	Tấn	30.000	
2.24	Graphit, serecit	Tấn	5.000	
2.25	Phen-sờ-phát (felspat)	Tấn	4.600	
2.26	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.500	
2.27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000	
2.28	Khai thác khoáng sản tận thu các loại khoáng sản quy định nêu trên		Thu bằng 60% mức thu quy định trên	

**PHỤ LỤC II****SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY ĐỊNH VỀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TẠI MỤC 18, PHẦN A, PHỤ LỤC III - ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ VÀ ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 16/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Tên Phí	Đối tượng nộp Phí, Lệ phí	Đơn vị thu Phí, Lệ phí
18	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại Điều 2 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/05/2023 của Chính phủ	Cơ quan thuế